

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Thạnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2010)
Ông Đinh Văn Vi	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2010)
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Dân	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Trần Quang Đường	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2010)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Thạnh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Thạnh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 24 tháng 02 năm 2011

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 03 đến trang 21. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 02 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.335.467.535.482	687.168.144.821
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	226.782.408.392	180.125.491.523
1. Tiền	111		79.300.277.271	103.375.491.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		147.482.131.121	76.750.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	56.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.091.376.747	170.611.503.172
1. Phải thu khách hàng	131		80.416.253.361	114.321.742.196
2. Trả trước cho người bán	132		21.586.525.804	21.497.241.931
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.096.800.996	44.435.962.215
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.008.203.414)	(9.643.443.170)
IV- Hàng tồn kho	140		861.125.626.132	322.656.760.798
1. Hàng tồn kho	141	8	861.125.626.132	322.656.760.798
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		100.468.124.211	13.774.389.328
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.259.308.715	13.194.535.027
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	42.208.815.496	579.854.301
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		322.387.316.126	810.349.578.655
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	508.506.978.052
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	-	508.506.978.052
II- Tài sản cố định	220		121.408.258.727	138.955.002.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	121.387.849.636	138.955.002.666
- Nguyên giá	222		340.375.555.786	321.409.480.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.987.706.150)	(182.454.477.719)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		20.409.091	-
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200.410.000.000	162.160.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	199.410.000.000	161.160.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.000.000.000	1.000.000.000
IV- Tài sản dài hạn khác	260		569.057.399	727.597.937
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	569.057.399	727.597.937
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.657.854.851.608	1.497.517.723.476

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.076.453.532.787	1.062.072.402.672
I- Nợ ngắn hạn	310		1.071.169.197.535	519.216.669.683
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	528.735.795.232	327.884.439.929
2. Phải trả người bán	312		465.171.748.580	56.725.199.718
3. Người mua trả tiền trước	313		11.359.076.866	1.763.212.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	30.003.637.921	8.658.313.835
5. Phải trả người lao động	315		7.505.186.727	6.611.244.298
6. Chi phí phải trả	316		5.872.976.913	75.170.756.770
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.938.059.769	37.908.255.138
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	967.331.015
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.582.715.527	3.527.916.080
II- Nợ dài hạn	330		5.284.335.252	542.855.732.989
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	4.496.208.000	542.330.332.601
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	-	357.602
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		788.127.252	525.042.786
B- NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		581.401.318.821	435.445.320.804
I- Vốn chủ sở hữu	410		581.401.318.821	435.445.320.804
1. Vốn điều lệ	411	17	300.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	363.790.000	131.940.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.835.568.717	5.612.240.837
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	110.092.933.471	32.162.866.369
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	20.493.632.270	9.222.400.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	141.615.394.363	238.315.872.643
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.657.854.851.608	1.497.517.723.476

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2009
1. Vật tư, hàng hoá nhận gia công	19.282.595.200	-

Trần Văn Thạnh
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng

Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 24 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.104.305.259.335	2.084.025.041.394
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	20.142.313.948	15.894.602.648
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.084.162.945.387	2.068.130.438.746
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	2.851.494.649.843	1.746.230.158.828
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		232.668.295.544	321.900.279.918
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	15.800.854.826	10.705.284.064
7 Chi phí tài chính	22	21	55.856.537.963	33.026.681.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.547.519.220	23.333.359.035
8 Chi phí bán hàng	24		26.828.554.702	26.012.708.609
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.688.751.074	18.422.026.904
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		143.095.306.631	255.144.146.554
11 Thu nhập khác	31		4.701.707.382	5.114.316.047
12 Chi phí khác	32		2.339.094.687	74.295.562
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.362.612.695	5.040.020.485
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		145.457.919.326	260.184.167.039
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	34.884.342.027	34.490.158.870
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	22	158.182.936	269.381.872
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		110.415.394.363	225.424.626.297
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	4.005	10.019

Trần Văn Thạnh
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng

Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 24 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145,457,919,326	260,184,167,039
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	36,443,828,096	33,367,160,331
- Các khoản dự phòng	03	2,660,513,695	781,814,280
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1,276,635,108	875,070,033
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(15,352,408,532)	(10,545,914,719)
- Chi phí lãi vay	06	33,547,519,220	23,333,359,035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	204,034,006,913	307,995,655,999
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(11,284,623,244)	(356,193,565,237)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(538,468,865,334)	(79,000,777,073)
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	327,528,364,319	127,578,759,949
- Tiền lãi vay đã trả	13	(32,139,769,854)	(25,725,671,468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32,030,330,402)	(32,747,052,702)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	45,000,000	5,114,316,047
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(64,482,500,677)	(18,405,513,077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(146,798,718,279)	(71,383,847,562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,820,668,853)	(24,757,669,497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	186,469,091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56,000,000,000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38,250,000,000)	(51,000,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,351,587,113	10,545,914,719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97,532,612,649)	(65,211,754,778)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	75,231,850,000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,227,228,013,194	2,184,559,068,883
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,011,520,335,167)	(1,886,825,236,760)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(40,459,954,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	290,939,528,027	257,273,878,123
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	46,608,197,099	120,678,275,783
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	180,125,491,523	59,444,354,921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48,719,770	2,860,819
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	226,782,408,392	180,125,491,523

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2010 không bao gồm số tiền khoảng 2,6 tỷ đồng, là số tiền dùng để chi cho hoạt động xây dựng cơ bản phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả năm 2010.

Số tiền 75 tỷ đồng lợi nhuận chưa phân phối năm 2009 được chuyển thành cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2010. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh tại khoản mục “Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông” và “Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông” trong năm 2010.

Số tiền khoảng 552 tỷ đồng là các giao dịch vay dài hạn của Công ty tại các ngân hàng được bàn giao cho Công ty Cổ phần luyện thép Sông Đà (công ty liên kết của Công ty) trong năm 2010. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong khoản mục Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính trong năm 2010.

Trần Văn Thạnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán trưởng

Đặng Thị Tuyết Dung
Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 24 tháng 02 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) thành công ty cổ phần.

Ngày 18 tháng 3 năm 2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 10 với số vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 420 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 399 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm thép có thương hiệu thép Việt-Ý (VIS); sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6868 BKH/DN ngày 11 tháng 10 năm 2001 và Công văn số 4763 BKH/PTDN ngày 30 tháng 07 năm 2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần mới thành lập bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm theo điều kiện ưu đãi đối với doanh nghiệp thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán (Công ty áp dụng mức ưu đãi trong năm 2008 và 2009). Theo đó, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các năm từ 2006 đến 2009. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.187.115.715	474.474.066
Tiền gửi ngân hàng	78.113.161.556	102.901.017.457
Các khoản tương đương tiền (*)	147.482.131.121	76.750.000.000
	226.782.408.392	180.125.491.523

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng.

7. PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản Phải thu dài hạn khác và Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu phản ánh số tiền phải thu Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà (công ty liên kết của Công ty), trong đó bao gồm chủ yếu là khoản Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý vay ngân hàng, rồi chuyển cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà hoặc thanh toán cho các nhà thầu để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy phôi thép công suất 400.000 tấn/năm ở Hải Phòng. Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện bàn giao dự nợ vay cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	627.687.554.244	200.252.840.165
Công cụ, dụng cụ	474.356.368	365.509.760
Thành phẩm	232.464.372.659	121.477.346.451
Hàng gửi đi bán	499.342.861	561.064.422
	861.125.626.132	322.656.760.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	861.125.626.132	322.656.760.798

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	217.978.000	556.682.423
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	41.990.837.496	23.171.878
	42.208.815.496	579.854.301

(*) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chủ yếu phản ánh khoản Công ty ký quỹ mua ngoại tệ thanh toán LC tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	52.554.654.108	254.962.469.704	13.541.613.502	350.743.071	321.409.480.385
Tăng trong năm	6.918.866.601	7.403.063.597	4.373.813.636	698.250.709	19.393.994.543
Mua trong năm	6.814.321.146	-	-	-	6.814.321.146
Đầu tư XD CB hoàn thành	104.545.455	7.403.063.597	4.373.813.636	698.250.709	12.579.673.397
Giảm trong năm	-	(348.476.190)	-	(79.442.952)	(427.919.142)
Thanh lý, nhượng bán	-	(348.476.190)	-	(79.442.952)	(427.919.142)
Tại ngày 31/12/2010	59.473.520.709	262.017.057.111	17.915.427.138	969.550.828	340.375.555.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	31.410.579.958	145.305.159.847	5.566.415.316	172.322.598	182.454.477.719
Khấu hao trong năm	6.566.358.815	28.268.697.011	1.892.583.806	134.891.658	36.862.531.290
Thanh lý, nhượng bán	-	(252.037.116)	-	(77.265.743)	(329.302.859)
Tại ngày 31/12/2010	37.976.938.773	173.321.819.742	7.458.999.122	229.948.513	218.987.706.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	21.496.581.936	88.695.237.369	10.456.428.016	739.602.315	121.387.849.636
Tại ngày 31/12/2009	21.144.074.150	109.657.309.857	7.975.198.186	178.420.473	138.955.002.666

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng là 88.859.009.384 đồng (năm 2009 là 117.351.508.618 đồng).

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2010	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	Hải Phòng	42,79%	199.410.000.000	Sản xuất sắt, thép, gang; rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; bốc xếp hàng hóa.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Phổ Nối	46.845.550.669	21.817.489.040
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hải Dương	135.361.464.655	137.300.407.620
Ngân hàng TMCP Công thương - Hưng Yên	258.974.139.995	72.131.790.135
Ngân hàng TMCP An Bình	-	20.805.755.042
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Hà Nội	55.980.090.664	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	31.574.549.249	75.828.998.092
	<u>528.735.795.232</u>	<u>327.884.439.929</u>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Các khoản vay này không có bảo đảm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.516.154.495	-
Thuế xuất, nhập khẩu	6.296.627.524	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.202.527.773	8.348.516.148
Thuế thu nhập cá nhân	977.167.790	298.637.348
Các loại thuế khác	9.363.539	9.363.539
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.796.800	1.796.800
	<u>30.003.637.921</u>	<u>8.658.313.835</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hưng Yên theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2001/HĐ ngày 28/08/2001. Nợ gốc khoản vay này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần đến ngày 30/10/2011. Lãi suất cho khoản vay này thay đổi hàng năm và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của Ngân hàng cộng (+) 2%/năm.	15.405.290.936	31.105.290.936
Các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên theo hai hợp đồng: - Hợp đồng tín dụng bổ sung với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hưng Yên và Công ty Sông Đà 12. Nợ gốc khoản vay này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần đến ngày 11/9/2011. Lãi suất áp dụng cho khoản vay này thay đổi hàng năm và được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng (+) 3,5%/năm. - Hợp đồng tín dụng số 300054100-02/HĐTD/Vietinbank-VIS tháng 11/2008 vay vốn đầu tư trạm khí hoá than thay thế dầu FO.	20.665.466.313	34.329.063.613
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/8/2007 để đầu tư cho dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất phôi thép ở Hải Phòng đã chuyển giao chủ thể vay cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà (*).	-	552.724.976.144
	<u>36.070.757.249</u>	<u>618.159.330.693</u>

Các khoản vay dài hạn đều được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(*): Đối với khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/8/2007, theo Biên bản bàn giao ngày 19/05/2010 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Hải Dương, Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý và Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý bàn giao dự nợ vay Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/08/2007 và chuyển giao toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp nhà máy sản xuất phôi thép số 03/HĐTC/VIS ngày 11/08/2007 cho Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà (công ty liên kết của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.574.549.249	75.828.998.092
Trong năm thứ hai	4.496.208.000	116.541.906.232
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	271.025.433.049
Sau năm năm	-	154.762.993.320
	36.070.757.249	618.159.330.693
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	31.574.549.249	75.828.998.092
Số phải trả sau 12 tháng	4.496.208.000	542.330.332.601

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	528.144.549	468.477.658	996.622.207
Kết chuyển sang lợi nhuận kinh doanh trong năm	89.712.031	(359.093.903)	(269.381.872)
Tại ngày 01/01/2010	617.856.580	109.383.755	727.240.335
Kết chuyển sang lợi nhuận kinh doanh trong năm	(363.084.852)	204.901.916	(158.182.936)
Tại ngày 31/12/2010	254.771.728	314.285.671	569.057.399

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	569.057.399	727.597.937
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(357.602)
	569.057.399	727.240.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	150.000.000.000	131.940.000	2.315.236.152	2.503.617.365	115.795.671.807
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2008	-	-	33.956.888.217	6.718.783.590	(62.095.671.807)
Thông báo chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	(22.500.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	225.424.626.297
Thông báo cổ tức đợt 1 năm 2009	-	-	-	-	(18.000.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2009	-	-	-	-	(308.753.654)
Mua sắm TSCĐ bằng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(4.109.258.000)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2010	150.000.000.000	131.940.000	32.162.866.369	9.222.400.955	238.315.872.643
Phát hành cổ phiếu thưởng	75.000.000.000	-	-	-	(75.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	75.000.000.000	231.850.000	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2009	-	-	81.153.394.982	11.271.231.315	(132.115.872.643)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	110.415.394.363
Mua sắm TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.223.327.880)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	300.000.000.000	363.790.000	110.092.933.471	20.493.632.270	141.615.394.363

Vốn điều lệ

Theo Nghị Quyết số 53/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 12 năm 2009 (bằng hình thức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản), Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng và chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng với nội dung chính như sau:

1. Phát hành 7.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 (nghĩa là cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu). Nguồn vốn hợp pháp được sử dụng để phát hành cổ phiếu thưởng là Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
2. Chào bán 7.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền với tỷ lệ thực hiện quyền mua 2:1 (nghĩa là mỗi cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu sẽ được quyền mua thêm 01 cổ phiếu mới).

Ngày 03 tháng 02 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 509/UBCK-GCN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty. Tiếp đến, ngày 20 tháng 4 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Công văn số 262/QĐ-UBCK chấp thuận gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 509/UBCK-GCN ngày 03 tháng 02 năm 2010 nêu trên đến hết ngày 3 tháng 6 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Trích lập các quỹ

Ngày 30 tháng 3 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đã có Nghị quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2009, chi tiết như sau:

	<u>Số tiền</u>
	<u>VND</u>
Trích Quỹ dự phòng tài chính	11.271.231.315
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.000.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	81.153.394.982
Số trích các quỹ	<u>132.424.626.297</u>
Trừ : Số đã tạm trích trong năm 2009 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(308.753.654)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	<u>132.115.872.643</u>

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>30.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.097.296.965.537	2.019.185.375.966
Doanh thu hoạt động gia công	7.008.293.798	64.839.665.428
	<u>3.104.305.259.335</u>	<u>2.084.025.041.394</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	19.708.917.183	13.715.000.624
Giảm giá hàng bán	77.178.525	-
Hàng bán bị trả lại	356.218.240	2.179.602.024
	<u>20.142.313.948</u>	<u>15.894.602.648</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.848.707.258.646	1.714.436.699.390
Giá vốn của hoạt động gia công	2.787.391.197	31.793.459.438
	<u>2.851.494.649.843</u>	<u>1.746.230.158.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.264.555.724	10.545.914.719
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	536.299.102	31.734.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	127.635.345
	15.800.854.826	10.705.284.064

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.547.519.220	23.333.359.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.511.190.336	6.841.961.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.276.635.108	875.070.032
Chi phí tài chính khác	4.521.193.299	1.976.291.488
	55.856.537.963	33.026.681.915

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	145.457.919.326	260.184.167.039
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.645.293.908	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.694.139.907	1.444.927.965
	142.506.765.325	261.629.095.004
Thu nhập chịu thuế		
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	-	250.280.004.451
Thu nhập không hưởng ưu đãi thuế	142.506.765.325	11.349.090.553
Thuế suất ưu đãi		12,5%
Thuế suất thông thường	25%	25%
Điều chỉnh tăng theo kiểm toán nhà nước năm 2009	595.811.204	-
Điều chỉnh do thay đổi theo quyết toán thuế	(1.338.160.508)	367.885.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.884.342.027	34.490.158.870
Thuế thu nhập hoãn lại	158.182.936	269.381.872
	35.042.524.963	34.759.540.742

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
		(Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.415.394.363	225.424.626.297
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.568.681	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	4.005	10.019

(*): Như trình bày tại Thuyết minh số 17 – Vốn chủ sở hữu, trong năm 2010, Công ty thực hiện phát hành 7.500.000 cổ phiếu thưởng mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2009 được tính toán lại theo số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Sông Đà 5	61.995.787.732	56.819.929.280
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	633.046.490	690.275.030
Công ty Sông Đà 7	79.468.826.982	64.057.157.120
Công ty Sông Đà 6	-	8.352.841.140
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	-	1.973.886.212
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	14.271.928.304	6.255.620.942
Xí nghiệp Sông Đà 6.03- Cty CP Sông Đà 6	14.187.365.202	5.155.480.574
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	8.447.550.738	15.665.576.860
Chi nhánh Công ty Sông Đà 9.08	6.883.095.420	8.264.380.130
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	2.664.603.500	4.583.820.050
Ban điều hành thủy điện Sơn La	-	831.955.190
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật tư Sông Đà	-	14.292.074.700
Công ty CP Sông Đà 27	-	1.133.586.350
Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05	-	3.237.509.724
Xí nghiệp Sông Đà 6.01	13.698.189.530	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.05	1.743.054.800	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	2.765.729.700	1.287.796.400
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	3.360.528.580	2.165.530.480
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	1.817.694.500	9.332.168.816
Xí nghiệp Sông Đà 11.5 Thăng Long	1.033.044.800	1.312.388.400
Các bên liên quan khác	-	2.215.970.004
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	1.302.187.766.456	33.045.777.305
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9	1.077.300.000	-
Công ty Cổ phần Tự động hóa Thông tin Sông Đà	211.293.307	-
Bên liên quan khác	46.648.881	166.974.718
Góp vốn đầu tư		
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	38.250.000.000	51.000.000.000

Chính sách giá với các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát, có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Sông Đà 7	7.599.043.597	15.370.174.676
Công ty Sông Đà 5	5.537.592.394	11.869.085.719
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	508.144.715	927.542.633
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	-	146.056.561
Xí nghiệp Sông Đà 6.03- Cty CP Sông Đà 6	4.333.968.424	5.185.371.212
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	606.005.389	431.731.001
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	-	704.122.829
Ban điều hành thủy điện Sơn La - TCTy Sông Đà	-	9.726.905.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	3.396.247.623	2.376.961.839
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật tư Sông Đà	283.869.896	783.869.896
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.5	3.369.622.935	2.010.107.253
Xí nghiệp Sông Đà 6.01	1.995.762.168	2.138.037.424
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	-	1.352.186.220
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9	-	630.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	265.666.126	3.344.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1.122.628.000	-
Các bên liên quan khác	417.494.377	2.161.364.147
Trả trước cho người bán		
Tập đoàn Sông Đà	8.000.000.000	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Sông Đà	-	52.467.135
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	286.789.090.186	33.045.777.305
Công ty Sông Đà 12	773.124.761	773.124.761
Các bên liên quan khác	405.588.683	268.907.416
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	-	552.740.151.792
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	199.410.000.000	161.160.000.000

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.959.261.228	3.411.860.423

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán trưởng

Đặng Thị Tuyết Dung
Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 24 tháng 02 năm 2011